

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 5 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 4.800.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	2.448.000	24.480.000.000	51,00 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.352.000	23.520.000.000	49,00 %
	4.800.000	48.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 20/4/2016
Ông Ngô Văn Phùng	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 12/5/2016
Ông Đặng Bá Cường	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Quang Bình	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên hội đồng quản trị	
Bà Phạm Thị Phương Anh	Thành viên hội đồng quản trị	

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Đặng Bá Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Sỹ Nhân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5/4/2016
Ông Trần Nam Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5/4/2016
Ông Hà Hoàng Giang	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Tô Thị Hoàng Oanh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12/5/2016
Ông Lê Đình Khanh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/5/2016
Ông Lê Đình Khanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/5/2016
Ông Hoàng Sĩ Nhân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/5/2016
Ông Phạm Đình Lập	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/5/2016
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/5/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2016 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Đặng Bá Cường

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.1, được lập ngày 10/03/2017, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.1 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ NGỌC KHUÊ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1
Thay mặt và đại diện cho

TỔNG THỊ BÍCH LAN
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số 0060-2014-126-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		698.652.352.721	633.979.591.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51.611.458.735	17.803.680.664
1. Tiền	111	V.01	51.611.458.735	17.803.680.664
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		270.910.596.775	246.840.800.185
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	231.747.966.181	205.461.126.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.837.355.524	5.232.443.532
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	374.248.666
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		1.934.169.951	1.934.169.951
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	33.391.105.119	33.838.811.109
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	376.130.297.211	369.335.110.678
1. Hàng tồn kho	141		376.130.297.211	369.335.110.678
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118.307.894.600	104.380.858.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.782.496.000	2.855.437.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	2.782.496.000	2.855.437.000
II. Tài sản cố định	220		42.048.496.301	44.296.895.732
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	16.549.618.810	17.150.963.208
- Nguyên giá	222		129.591.638.244	130.622.396.684
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(113.042.019.434)	(113.471.433.476)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	22.840.559.491	24.487.614.524
- Nguyên giá	225		26.562.948.728	26.428.948.728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.722.389.237)	(1.941.334.204)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2.658.318.000	2.658.318.000
- Nguyên giá	228		2.658.318.000	2.658.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	49.119.361.552	45.307.407.780
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.119.361.552	45.307.407.780
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.357.540.747	11.921.117.493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	24.357.540.747	11.921.117.493
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		816.960.247.321	738.360.449.532

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		764.279.230.961	685.919.578.310
I. Nợ ngắn hạn	310		694.788.143.325	631.847.421.289
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	92.036.646.204	102.192.160.074
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.646.709.530	32.288.936.052
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	31.990.579.107	13.115.353.837
4. Phải trả người lao động	314		5.035.698.252	4.037.890.314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.032.199.905	4.883.898.474
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.14	238.378.098.769	194.121.211.418
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	30.758.379.691	28.684.870.434
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	264.681.769.203	252.295.038.022
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		228.062.664	228.062.664
II. Nợ dài hạn	330		69.491.087.636	54.072.157.021
1. Phải trả người bán dài hạn	331		17.281.570.922	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		24.647.442.740	23.047.442.740
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	521.891.100	521.891.100
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	27.040.182.874	30.502.823.181
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.681.016.360	52.440.871.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	52.681.016.360	52.440.871.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.000.000.000	48.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.290.138.919	1.583.652.092
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		563.866.491	446.118.686
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.827.010.950	2.411.100.444
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.586.865.812	56.144.353
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		240.145.138	2.354.956.091
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		816.960.247.321	738.360.449.532

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Tôn Nữ Tuyết Anh

Kế toán trưởng



Hà Hoàng Giang

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2017



Tổng Giám đốc

Đặng Bá Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	555.183.695.766	521.329.648.372
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		555.183.695.766	521.329.648.372
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	503.286.956.803	468.138.049.015
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.896.738.963	53.191.599.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	108.323.877	262.280.197
7. Chi phí tài chính	22	V.04	33.198.193.790	33.416.763.245
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.186.142.875	33.316.182.112
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.612.583.950	16.413.203.026
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.194.285.100	3.623.913.283
11. Thu nhập khác	31	V.05	958.501.101	1.006.219.853
12. Chi phí khác	32	V.06	2.852.604.778	1.610.958.660
13. Lợi nhuận khác	40		(1.894.103.677)	(604.738.807)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		300.181.423	3.019.174.476
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.07	60.036.285	664.218.385
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		240.145.138	2.354.956.091
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		50	491
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		50	491

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Tôn Nữ Tuyết Anh

Hà Hoàng Giang

Đặng Bá Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	582.395.559.526	544.334.596.253
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(249.327.301.916)	(313.021.490.375)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(230.040.201.537)	(175.186.138.872)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(40.850.655.337)	(43.920.335.021)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.522.301.764	2.482.174.942
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35.849.423.779)	(49.287.655.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.850.278.721	(34.598.849.027)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.274.657.234)	(774.234.985)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	222.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	82.077.130	95.628.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.970.080.104)	(678.606.747)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	420.298.174.604	430.037.790.004
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(405.507.209.316)	(403.318.854.389)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.866.874.414)	(4.325.641.053)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.924.090.874	22.393.294.562
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	33.804.289.491	(12.884.161.212)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.803.680.664	30.576.395.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.488.580	111.446.283
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51.611.458.735	17.803.680.664

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tôn Nữ Tuyết Anh



Hà Hoàng Giang



 Đặng Bá Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 5 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính : Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) với chi phí phát sinh trong kỳ trừ (-) giá vốn kết chuyển trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; giá trị thương hiệu Lilama được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2016	01/01/2016	
1. Tiền				
Tiền mặt		39.569.449	254.062.000	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		51.571.889.286	17.549.618.664	
Cộng		51.611.458.735	17.803.680.664	
2. Phải thu khách hàng		31/12/2016	01/01/2016	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- Công ty CP Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn:- Cung cấp Thiết bị & thi công xây lắp Nhà máy TĐ Đắk Glun		17.435.270.000	17.635.270.000	
- Công ty Cơ Khí & Xây dựng POSCO E & C Việt Nam		7.935.541.183	15.468.291.270	
- DAELIM INDUSTRIAL CO., LTD:- Nhà máy nhiệt điện Ô Môn 2		-	17.476.200.692	
- Các khách hàng khác		109.827.275.073	121.057.152.783	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần LILAMA 10		11.126.772.377	5.557.445.235	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công trình nhiệt điện Mông Dương 1		-	12.538.949.252	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công trình Lọc dầu Nghi Sơn		10.435.776.881	11.974.381.346	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công trình Nhiệt điện Vũng áng 1		3.753.436.349	3.753.436.349	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công trình nhà máy Nhựa & Hóa Chất Phú Mỹ Giai đoạn 2		1.500.000.000	-	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công Trình nhiệt điện Vĩnh Tân 4		37.845.886.363	-	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công trình nhiệt điện Thái Bình 2		10.553.109.493	-	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công trình nhiệt điện Long Phú 1		21.334.898.462	-	
Cộng		231.747.966.181	205.461.126.927	
3. Phải thu ngắn hạn khác		31/12/2016	01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	31.136.166.365	-	31.369.618.598	-
- Tạm ứng	2.254.938.754	-	2.469.192.511	-
Cộng	33.391.105.119	-	33.838.811.109	-
4. Hàng tồn kho		31/12/2016	01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.838.063.665	-	6.421.555.328	-
Công cụ, dụng cụ	1.667.901.012	-	4.368.846.010	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	355.624.332.534	-	358.544.709.340	-
Cộng	376.130.297.211	-	369.335.110.678	-
5. Phải thu dài hạn khác		31/12/2016	01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.782.496.000	-	2.855.437.000	-
	2.782.496.000	-	2.855.437.000	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	35.250.296.614	56.474.334.690	37.739.852.383	584.401.833	573.511.164	130.622.396.684
Số tăng trong kỳ	-	1.513.915.735	-	109.787.727	-	1.623.703.462
- <i>Mua trong năm</i>	-	352.915.735	-	109.787.727	-	462.703.462
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	1.161.000.000	-	-	-	1.161.000.000
Số giảm trong kỳ	-	1.626.065.902	1.028.396.000	-	-	2.654.461.902
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.626.065.902	1.028.396.000	-	-	2.654.461.902
Số dư cuối kỳ	35.250.296.614	56.362.184.523	36.711.456.383	694.189.560	573.511.164	129.591.638.244
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21.906.134.711	53.505.654.983	37.000.357.330	485.775.288	573.511.164	113.471.433.476
Số tăng trong kỳ	1.033.019.992	694.834.265	458.740.758	38.452.845	-	2.225.047.860
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.033.019.992	434.353.765	458.740.758	38.452.845	-	1.964.567.360
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	260.480.500	-	-	-	260.480.500
Số giảm trong kỳ	-	1.626.065.902	1.028.396.000	-	-	2.654.461.902
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.626.065.902	1.028.396.000	-	-	2.654.461.902
Số dư cuối kỳ	22.939.154.703	52.574.423.346	36.430.702.088	524.228.133	573.511.164	113.042.019.434
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13.344.161.903	2.968.679.707	739.495.053	98.626.545	-	17.150.963.208
Tại ngày cuối kỳ	12.311.141.911	3.787.761.177	280.754.295	169.961.427	-	16.549.618.810

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.617.342.231 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.910.924.620 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	6.117.696.000	20.311.252.728	26.428.948.728
Số tăng trong kỳ	1.295.000.000	-	1.295.000.000
- <i>Thuê tài chính</i>	1.295.000.000	-	1.295.000.000
Số giảm trong kỳ	1.161.000.000	-	1.161.000.000
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	1.161.000.000	-	1.161.000.000
Số dư cuối kỳ	6.251.696.000	20.311.252.728	26.562.948.728
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	545.244.728	1.396.089.476	1.941.334.204
Số tăng trong kỳ	508.930.273	1.532.605.260	2.041.535.533
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	508.930.273	1.532.605.260	2.041.535.533
Số giảm trong kỳ	260.480.500	-	260.480.500
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	260.480.500	-	260.480.500
Số dư cuối kỳ	793.694.501	2.928.694.736	3.722.389.237
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.572.451.272	18.915.163.252	24.487.614.524
Tại ngày cuối kỳ	5.458.001.499	17.382.557.992	22.840.559.491

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục

Nguyên giá TSCĐ

Số dư đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ

Tại ngày cuối kỳ

Quyền sử
dụng đất

Cộng

2.658.318.000 2.658.318.000

2.658.318.000 2.658.318.000

- -

- -

- -

2.658.318.000 2.658.318.000

2.658.318.000 2.658.318.000

9. Tài sản dở dang dài hạn

Giá gốc

31/12/2016

Giá trị có
thể thu hồi

Giá gốc

01/01/2016

Giá trị có
thể thu hồi

+ Xây dựng cơ bản

49.119.361.552 49.119.361.552 45.307.407.780 45.307.407.780

- Nhà máy thủy điện Sardeung

39.097.009.103 39.097.009.103 39.097.009.103 39.097.009.103

- Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ

2.081.575.175 2.081.575.175 2.081.575.175 2.081.575.175

- Sửa chữa NMCK Lilama 45.1

7.940.777.274 7.940.777.274 4.128.823.502 4.128.823.502

Cộng

49.119.361.552 49.119.361.552 45.307.407.780 45.307.407.780

10. Chi phí trả trước dài hạn

- Giá trị thương hiệu Lilama

31/12/2016

01/01/2016

- 313.500.000

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

24.357.540.747 11.607.617.493

Cộng

24.357.540.747 11.921.117.493

11. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn

Giá trị

31/12/2016

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

01/01/2016

Số có khả năng
trả nợ- Công ty TNHH Hoàng Hà Công
trình Thủy Điện Đắc Glun

- - 17.481.570.922 17.481.570.922

- Công ty TNHH SIN HENG Việt
Nam

6.550.411.032 6.550.411.032 3.679.281.250 3.679.281.250

- Các đối tượng khác

63.162.701.494 63.162.701.494 51.461.203.853 51.461.203.853

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Lilama 10

11.614.866.373 11.614.866.373 11.590.108.236 11.590.108.236

- Công ty CP Lilama 5

10.150.898.202 10.150.898.202 10.150.898.202 10.150.898.202

- Công ty CP Lilama 7

122.004.317 122.004.317 122.004.317 122.004.317

- Công ty CP Lilama 45.3

- - 800.090.408 800.090.408

- Công ty CP Lilama 45.4

417.549.658 417.549.658 1.117.549.658 1.117.549.658

- Công ty CP Lilama Hà Nội

18.215.128 18.215.128 18.215.128 18.215.128

- Công ty CP Lắp máy TN cơ điện

- - 535.010.000 535.010.000

- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam

- - 5.236.228.100 5.236.228.100

92.036.646.204 92.036.646.204 102.192.160.074 102.192.160.074

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.803.897.028	32.311.303.311	14.607.108.996	28.508.091.343
Thuế xuất, nhập khẩu	-	15.535.784	15.535.784	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.245.877.701	60.036.285	-	1.305.913.986
Thuế thu nhập cá nhân	442.233.600	1.465.987.500	354.993.100	1.553.228.000
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	623.345.508	18.744.690	18.744.420	623.345.778
Cộng	13.115.353.837	33.877.607.570	15.002.382.300	31.990.579.107

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí công trình Hiệp Phú Long An	253.474.030	-
Trích trước chi phí công trình nhỏ lẻ tại Nhà máy cơ khí	2.778.725.875	365.087.384
Trích trước chi phí công trình Xi măng Hạ Long	-	-
Trích trước chi phí công trình Điện Sông Hậu	-	773.075.966
Trích trước chi phí công trình Nhiệt điện Ô Môn	-	988.542.023
Trích trước chi phí công trình DAP2 - Toyo	-	1.437.245.962
Trích trước chi phí công trình KS Đầm Già Nha Trang	-	1.319.947.139
Cộng	3.032.199.905	4.883.898.474

14. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	108.000.000.000	114.363.079.959
- Phải trả nội bộ các đội công trình	130.378.098.769	79.758.131.459
	238.378.098.769	194.121.211.418

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	680.166.880	576.797.520
Bảo hiểm xã hội	20.448.303.579	11.596.125.346
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.629.909.232	16.511.947.568
- Thu tiền đất khu 6,8ha Nhơn Trạch	5.702.000.000	5.655.000.000
- BHXH chi trả tiền trợ cấp	151.515.605	148.847.570
- Nhận nợ tiền hoàn ứng của CBCNV	2.063.271.403	1.871.876.664
- Đoàn phí thu qua lương	808.661.595	808.135.142
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam (lãi vay)	-	7.664.512.462
- Phải trả khác	904.460.629	363.575.730
Cộng	30.758.379.691	28.684.870.434

16. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	264.681.769.203	264.681.769.203	423.760.814.911	411.374.083.730	252.295.038.022	252.295.038.022	
+ Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Tp HCM ⁽¹⁾	89.978.480.828	89.978.480.828	117.130.930.018	110.189.471.625	83.037.022.435	83.037.022.435	
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai ⁽²⁾	138.589.033.384	138.589.033.384	264.926.690.499	266.034.272.307	139.696.615.192	139.696.615.192	
- Ngân hàng Ngoại thương Thành phố HCM ⁽³⁾	31.820.656.351	31.820.656.351	37.385.854.087	29.283.465.384	23.718.267.648	23.718.267.648	
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả							
- Công ty cho thuê TC Ngân hàng ACB	1.176.040.920	1.176.040.920	1.176.040.920	3.045.086.534	3.045.086.534	3.045.086.534	
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt Nam	395.934.368	395.934.368	395.934.368	361.322.889	361.322.889	361.322.889	
- Công ty cho thuê TC ngân hàng VCB - HCM	2.721.623.352	2.721.623.352	2.745.365.019	2.460.464.991	2.436.723.324	2.436.723.324	

⁽¹⁾ Hợp đồng số 42/2015/378284/HĐTD ngày 11/09/2015, thời hạn vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Hạn mức dư nợ tối đa là 90 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng cầm cố số 01/2004/93487 ngày 27/12/2004, hợp đồng cầm cố số 04/2006/93487 ngày 23/3/2006, hợp đồng cầm cố số 77/2007/93487 ngày 11/10/2007, hợp đồng cầm cố số 46/2009/93487 ngày 07/9/2009 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 009492 ngày 25/11/2009, và các hợp đồng cầm cố thế chấp phát sinh sau này. Hợp đồng vay số 24/2016/378284/HĐTD ngày 4/11/2016. Hạn mức vay tối đa 90.000.000.000 đồng, mục đích vay là bổ xung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ cụ thể.

⁽²⁾ Hợp đồng số 25/2015/378284/HĐTD ngày 07/9/2015, thời hạn vay được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Hạn mức dư nợ tối đa là 140 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo theo các MMTB, PTVT truyền dẫn & TB dụng cụ QL, Quyền sở hữu CTXD số 757422647000154 do BQL các KCN Đồng Nai cấp 31/7/2009, quyền SD đất tại xã Long An-Long Thành -Đồng Nai theo QĐ số 1078/QĐ-UBT ngày 27/7/1990 và quyền SD nhà ở tại khu CX 30/4 phường 25 Bình Thạnh-TpHCM theo GCN quyền SH nhà ở số 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190/XDNM ngày 14/4/1989. Hợp đồng hạn mức số 60/2016/378284/HĐTD tháng 11 năm 2016. Hạn mức vay tối đa 140.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, mục đích vay bổ xung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ cụ thể.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng từng lần số 0226/BET.DN/LD15 ngày 11/5/2015 và hợp đồng số 0162/BET.DN.LD16 ngày 25/08/2016. Hạn mức dư nợ tối đa là 40 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng theo từng lần theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo cam kết thế chấp tài sản số 0170/BET.DN/TC14 ngày 28/07/2014.

17. Phải trả dài hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
Nhận ký cược, kỹ quỹ dài hạn	521.891.100	521.891.100
Cộng	521.891.100	521.891.100

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Giá trị	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay dài hạn	27.040.182.874	27.040.182.874	854.700.000	4.317.340.307	30.502.823.181	30.502.823.181	
+ Vay dài hạn							
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam ⁽¹⁾	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	
+ Nợ thuê tài chính dài hạn							
- Công ty cho thuê TC Ngân hàng ACB ⁽²⁾	-	-	-	1.176.040.920	1.176.040.920	1.176.040.920	
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt Nam ⁽³⁾	146.085.647	146.085.647	-	395.934.368	542.020.015	542.020.015	
- Công ty cho thuê TC ngân hàng VCB - HCM ⁽⁴⁾	1.894.097.227	1.894.097.227	854.700.000	2.745.365.019	3.784.762.246	3.784.762.246	

⁽¹⁾ Hợp đồng vay vốn số 01/06/TCT-LM45.1 ngày 13/11/2006, tổng số tiền vay 25 tỷ đồng. Khoản vay này dùng để đầu tư dự án thủy điện Sar Deung, Lãi suất cho vay VNĐ bình quân liên ngân hàng 6 tháng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính lãi.

⁽²⁾ Hợp đồng thuê mua tài chính xe cầu SANY 50T số 10.12.13/HĐCTTC-LLM ngày 26/11/2013. Hợp đồng thuê mua tài chính 1 xe cầu bánh lốp SANY 50T và 30 máy hàn TIG 350AV số 07.04.14/HĐCTTC-LLM ngày 19/5/2014

⁽³⁾ Hợp đồng thuê mua tài chính xe TOYOTA Camry 2.5Q số 2015-00089000 ngày 07/05/2015.

⁽⁴⁾ Hợp đồng thuê mua tài chính dây chuyền phun bi số 68.14.24/CTTC ngày 31/10/2014 và hợp đồng thuê mua tài chính xe TOYOTA INNOVA số 68.15.01/CTTC ngày 9/1/2015; Hợp đồng thuê mua tài chính 02 xe cầu SINOTRUCK số 68.14.24/CTTC ngày 25/12/2014; hợp đồng thuê mua tài chính xe bán tải Ford Ranger XLS số 68.15.19/CTTC ngày 17/7/2015; hợp đồng thuê mua tài chính vận thăng lồng SC200/200 số 68.15.20/CTTC ngày 17/7/2015 và hợp đồng thuê mua tài chính 01 xe tải SINOTRUCK gắn cầu SANY 10T số 69.15.11/CTTC ngày 22/10/2015; hợp đồng thuê mua tài chính vận thăng lồng SC200/200 số 82.16.05/CTTC ngày 10/8/2016.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	4.292.605.730	52.292.605.730
Tăng vốn năm trước	-	2.354.956.091	2.354.956.091
- Lãi trong năm trước	-	2.354.956.091	2.354.956.091
Giảm vốn năm trước	-	2.206.690.599	2.206.690.599
- Giảm khác	-	2.206.690.599	2.206.690.599
Số dư cuối năm trước	48.000.000.000	4.440.871.222	52.440.871.222
Tăng vốn trong kỳ	-	1.064.379.770	1.064.379.770
- Lãi trong kỳ	-	240.145.138	240.145.138
- Phân phối lợi nhuận	-	824.234.632	824.234.632
Giảm vốn trong kỳ	-	824.234.632	824.234.632
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	824.234.632	824.234.632
Số dư cuối kỳ	48.000.000.000	4.681.016.360	52.681.016.360

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 số 148/CT/HĐQT ngày 12/5/2016.

- Trích quỹ đầu tư phát triển 706.486.827 đồng
 - Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 117.747.805 đồng

Cộng 824.234.632 đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Công ty mẹ - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	24.480.000.000	24.480.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	23.520.000.000	23.520.000.000
Cộng	<u>48.000.000.000</u>	<u>48.000.000.000</u>

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	48.000.000.000	48.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	48.000.000.000	48.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<i>d) Cổ phiếu</i>	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.475,62	3.068,42
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
		Đơn vị tính: đồng
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	66.924.641.905	285.959.649.806
b) Doanh thu của các bên liên quan		
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	468.507.192.731	214.236.337.270
Công ty CP LILAMA 45.4	-	4.832.491.962
Công ty CP LILAMA 10	18.543.819.402	14.337.409.549
Công ty CP LILAMA 18	1.208.041.728	1.963.759.785
Cộng	555.183.695.766	521.329.648.372
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng	503.286.956.803	468.138.049.015
Cộng	503.286.956.803	468.138.049.015
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.077.130	95.628.238
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.246.747	166.651.959
Cộng	108.323.877	262.280.197
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	33.186.142.875	33.316.182.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.050.915	100.581.133
Cộng	33.198.193.790	33.416.763.245
5. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản	222.500.000	-
Thu từ thanh lý vật tư, phế liệu	733.586.100	1.000.638.572
Thu khác	2.415.001	5.581.281
	958.501.101	1.006.219.853

	Năm nay	Năm trước
6. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý vật tư	943.887.294	356.728.387
Chi phí khác	1.908.717.484	1.254.230.273
	2.852.604.778	1.610.958.660
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	60.036.285	664.218.385
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	60.036.285	664.218.385
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	240.145.138	2.354.956.091
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	240.145.138	2.354.956.091
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ^(*)		
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.800.000	4.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	50	491
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	50	491
^(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 148/CT/HĐQT ngày 12/5/2016 thì không trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi khi phân phối lợi nhuận năm 2015. Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 được tạm tính như năm 2015.		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.625.704.845	93.336.458.778
Chi phí nhân công	265.542.661.535	195.454.337.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.006.102.893	3.662.156.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.173.980.478	148.957.998.964
Chi phí khác bằng tiền	14.630.714.196	11.127.734.887
Cộng	516.979.163.947	452.538.687.581

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	854.700.000	6.918.977.294
	854.700.000	6.918.977.294

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	468.507.192.731
	- Công trình nhiệt điện Mông Dương 1			6.084.937.555
	- Công trình Nhiệt điện Long Phú			38.324.658.821
	- Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn			99.116.905.995
	- Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1			28.433.114.914
	- Dự án mở rộng nhà máy nhựa và hóa chất Phú Mỹ			13.197.349.206
	- Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2			39.682.764.202
	- Công trình nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4			243.667.462.038
			Thu tiền khối lượng, ứng trước	398.200.556.283
			Bù trừ Công nợ	54.157.102.496
			Chi phí nhiên liệu, thuê cầu, khác...	29.342.594.536
			Thanh toán tiền thuê cầu	8.783.287.400

2	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	18.543.819.402
			Thu tiền khối lượng	13.258.526.675
			Bù trừ Công nợ	1.570.347.525
			Thuê lắp đặt	1.570.347.525
3	Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	1.208.041.728
			Thu tiền khối lượng	2.191.495.600
4	Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả tiền thí nghiệm	535.010.000
5	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Bù trừ Công nợ	800.090.408
6	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả tiền thuê lắp đặt	700.000.000

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị	51.500.660	-
2	Ngô Văn Phùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	150.829.774	-
2	Đặng Bá Cường	Thành viên Hội đồng quản trị	221.761.038	42.000.000
3	Nguyễn Quang Bình	Thành viên Hội đồng quản trị	211.402.536	42.000.000
4	Nguyễn Quang Huy	Thành viên Hội đồng quản trị	197.892.203	42.000.000
5	Phạm Thị Phương Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	157.566.499	42.000.000
6	Dương Thị Hải	Thư ký Hội đồng quản trị	187.036.461	36.000.000
7	Tô Thị Hoàng Oanh	Trưởng Ban kiểm soát	96.187.638	-
8	Lê Đình Khanh	Thành viên Ban kiểm soát	-	36.000.000
9	Phạm Văn Thành	Thành viên Ban kiểm soát	84.466.441	24.000.000
10	Hoàng Sĩ Nhân	Thành viên Ban kiểm soát	65.199.705	12.000.000
11	Phạm Đình Lập	Thành viên Ban kiểm soát	53.588.031	12.000.000
Tổng cộng			1.477.430.986	288.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu


Tôn Nữ Tuyết Anh

Kế toán trưởng


Hà Hoàng Giang



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2017
Tổng Giám đốc


Đặng Bá Cường